

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 02/2018**

UNP

## Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

### Thông tin về Công ty

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Bà Nguyễn Thị Thủy

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ông Đào Văn Minh

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ông Văn Đức Tông

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Danh Rạng

Phó Tổng Giám đốc

#### Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower

Số 111A, Đường Pasteur

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>255,292,397</b>	<b>277,259,386</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>95,473,446</b>	<b>79,564,260</b>
1. Tiền	111	V.01	79,658,585	64,520,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,814,861	15,044,031
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>45,255,092</b>	<b>94,781,243</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,255,092	94,781,243
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80,195,755</b>	<b>68,478,512</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	91,484,309	70,855,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,008,957	6,635,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,719,478	5,294,581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(19,016,989)	(14,306,607)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>32,731,634</b>	<b>33,274,223</b>
1. Hàng tồn kho	141		38,825,992	39,347,152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,094,358)	(6,072,929)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,636,470</b>	<b>1,161,148</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	966,536	602,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520,201	404,737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		149,733	154,206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>668,520,128</b>	<b>685,346,421</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>843,376</b>	<b>838,735</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	843,376	838,735
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>634,714,122</b>	<b>653,927,168</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	627,142,254	646,273,992
- Nguyên giá	222		1,009,374,793	1,012,138,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(382,232,539)	(365,864,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,571,868	7,653,176
- Nguyên giá	228		12,132,433	11,974,224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,560,565)	(4,321,048)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>2,871,994</b>	<b>1,652,562</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,871,994	1,652,562
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>25,484,206</b>	<b>24,647,636</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,484,206	24,647,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,606,430</b>	<b>4,280,320</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	97,081	455,270
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	4,509,349	3,825,050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>923,812,525</b>	<b>962,605,807</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>344,987,607</b>	<b>368,167,973</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132,301,223</b>	<b>172,310,600</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	44,736,707	29,859,086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,095,548	9,661,969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,381,804	6,871,171
4. Phải trả người lao động	314		3,220,500	6,768,854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	23,042,394	14,704,554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,872,159	15,958,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	16,179,008	59,238,493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	19,908,192	23,944,090
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,864,911	5,303,977
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>212,686,384</b>	<b>195,857,373</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,885,599	21,119,855
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	162,617,928	146,903,802
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9,363,169	7,589,278
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		19,819,688	20,244,438
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>578,824,918</b>	<b>594,437,834</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>578,824,918</b>	<b>594,437,834</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(16,645,308)	(15,494,069)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78,367,365	77,996,922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182,374,879	196,725,695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196,725,695	196,070,451
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(14,350,816)	655,244
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,976,458	12,457,762
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>923,812,525</b>	<b>962,605,807</b>

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71,185,817	41,693,298	119,898,497	63,878,902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71,185,817	41,693,298	119,898,497	63,878,902
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68,976,216	38,541,264	119,652,041	61,069,913
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,209,601	3,152,034	246,456	2,808,989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,542,688	1,729,867	3,152,543	3,619,479
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,998,307	2,674,420	5,822,132	5,424,810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,860,555	2,189,570	3,789,284	4,243,665
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,072,486	1,112,958	893,063	845,918
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	98,669	130,466	208,807	230,835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5,247,386	5,333,289	12,720,837	13,418,768
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,519,587)	(2,143,316)	(14,459,714)	(11,800,027)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	89,792	115,192	90,170	118,385
13. Chi phí khác	32	VI.6	6,918	14,674	8,642	18,716
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		82,874	100,518	81,528	99,669
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(3,436,713)	(2,042,798)	(14,378,186)	(11,700,358)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	718,929	425,869	918,551	514,166
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(694,630)	130,858	(685,284)	129,082
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,461,012)	(2,599,525)	(14,611,453)	(12,343,606)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(2,957,556)	(1,993,245)	(13,500,694)	(11,145,582)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(503,456)	(606,280)	(1,110,759)	(1,198,024)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.009)	(0.005)	(0.036)	(0.029)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.009)	(0.005)	(0.036)	(0.029)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đắc Tùng

Tổng Giám đốc




Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14,378,186)	(11,700,358)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			21,175,585	15,626,828
- Khấu hao TSCĐ	02		17,606,648	14,168,691
- Các khoản dự phòng	03		2,469,804	1,441,417
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		620,875	(844,520)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,311,026)	(3,539,855)
- Chi phí lãi vay	06		3,789,284	4,243,665
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	157,430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,797,399	3,926,470
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,102,471)	(10,067,227)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		521,160	541,300
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11,184,069	(4,810,731)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,142)	160,667
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,202,022)	(4,313,678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,104,448)	(1,040,537)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(936,367)	(1,199,087)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10,848,822)</b>	<b>(16,802,823)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,094,506)	(116,615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,831	13,035
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,513,488)	(43,800,208)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71,824,400	48,627,339
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,432,093	2,179,845
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>51,659,330</b>	<b>6,903,396</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2,099,022
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25,088,489)	(18,553,354)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(25,088,489)</i>	<i>(16,454,332)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20+30+40$ )	50		15,722,019	(26,353,760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79,564,260	122,580,105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		187,168	24,084
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50+60+61$ )	70		95,473,446	96,250,429

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

#### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.



**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	225,147	205,825
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79,433,438	64,314,404
<b>Cộng</b>	<b>79,658,585</b>	<b>64,520,229</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	45,255,092	45,255,092	94,781,243	94,781,243

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	120,580,369	-	120,580,369
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25,484,206	-	25,484,206	24,647,636	-	24,647,636
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,252,957		2,252,957	2,428,308		2,428,308
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	12,672,276		12,672,276	11,944,799		11,944,799
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,822,265		1,822,265	1,756,204		1,756,204
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,586,004		2,586,004	2,493,801		2,493,801
Công ty TNHH Vietubes	4,037,610		4,037,610	3,898,617		3,898,617
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,113,094		2,113,094	2,125,907		2,125,907

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19,880,857	20,325,207
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,863,927	8,170,968
Rosneft Vietnam B.V	9,214,024	1,784,735
Các khoản phải thu khách hàng khác	53,525,500	40,574,462
<b>Cộng</b>	<b>91,484,309</b>	<b>70,855,372</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,457,497	2,776,140
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	227,352	250,116
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	724,149	1,184,936
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	494,170	1,340,387
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	11,826	701

#### 4. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

##### b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4,719,478	-	5,294,581	-
1,639,770		3,707,529	
242,038		126,646	
1,643,899		450,074	
1,193,771		1,010,332	
843,376	-	838,735	-
843,376		838,735	
<b>5,562,854</b>	<b>-</b>	<b>6,133,316</b>	<b>-</b>

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Các khách hàng khác

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
28,580,680	(19,016,989)	28,634,590	(14,306,607)
19,820,279	(12,748,673)	19,881,603	(9,732,295)
8,095,706	(5,772,350)	8,115,032	(4,146,386)
664,696	(495,966)	637,955	(427,926)
<b>28,580,680</b>	<b>(19,016,989)</b>	<b>28,634,590</b>	<b>(14,306,607)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
250,548	-	247,628	-
32,233,998	(6,094,358)	32,455,047	(6,072,929)
770,593	-	718,847	-
862,226	-	1,927,128	-
2,605,080	-	3,179,017	-
2,103,547	-	819,485	-
<b>38,825,992</b>	<b>(6,094,358)</b>	<b>39,347,152</b>	<b>(6,072,929)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
2,871,994	1,652,562
2,871,994	1,652,562
<b>2,871,994</b>	<b>1,652,562</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	16,420,388	989,242,657	3,402,278	3,017,471	56,101	1,012,138,895
- Mua trong năm	76,553	347,695	-	37,798	-	462,046
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	57,493	-	57,493
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,476)	(373,057)	-	(22,088)	-	(396,621)
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(63,780)	(2,802,397)	(13,558)	(7,179)	(106)	(2,887,020)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	16,431,685	986,414,898	3,388,720	3,083,495	55,995	1,009,374,793
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	6,824,719	353,220,059	3,112,148	2,655,497	52,480	365,864,903
- Khấu hao trong năm	299,468	17,135,844	66,062	141,929	719	17,644,022
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,476)	(415,855)	-	(22,088)	-	(439,419)
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(50,742)	(767,751)	(11,671)	(6,751)	(53)	(836,968)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	7,071,969	369,172,297	3,166,539	2,768,587	53,146	382,232,539
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	9,595,669	636,022,598	290,130	361,974	3,621	646,273,992
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	9,359,716	617,242,601	222,181	314,908	2,849	627,142,254

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

35,351,500

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

316,321,828

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,558,627	-	-	-	3,415,597	-	11,974,224
- Mua trong năm	-	-	-	-	187,087	-	187,087
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(27,110)	-	-	-	(1,769)	-	(28,879)
Số dư cuối kỳ	8,531,517	-	-	-	3,600,915	-	12,132,433
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,228,080	-	-	-	3,092,968	-	4,321,048
- Khấu hao trong năm	80,880	-	-	-	147,306	-	228,186
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,640)	-	-	-	13,971	-	11,331
Số dư cuối kỳ	1,306,320	-	-	-	3,254,245	-	4,560,565
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,330,547	-	-	-	322,629	-	7,653,176
Tại ngày cuối kỳ	7,225,197	-	-	-	346,670	-	7,571,868

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,131,590

**10. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>966,536</b>	<b>602,205</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	421,639	439,431
- Các khoản khác	544,897	162,774
<b>b) Dài hạn</b>	<b>97,081</b>	<b>455,270</b>
- Các khoản khác	97,081	455,270
<b>Cộng</b>	<b>1,063,617</b>	<b>1,057,475</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16,179,008</b>	<b>16,179,008</b>	<b>7,588,277</b>	<b>(50,647,762)</b>	<b>59,238,493</b>	<b>59,238,493</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	16,179,008	16,179,008	7,588,277	(50,647,762)	59,238,493	59,238,493
<b>b) Dài hạn</b>	<b>162,617,928</b>	<b>162,617,928</b>	<b>135,414,895</b>	<b>(119,700,769)</b>	<b>146,903,802</b>	<b>146,903,802</b>
Năm thứ 2	15,457,683	15,457,683	23,302,403	(55,935,584)	48,090,864	48,090,864
Trên 2 năm đến 5 năm	28,677,179	28,677,179	-	(63,765,185)	92,442,364	92,442,364
Trên 5 năm	118,483,066	118,483,066	112,112,492		6,370,574	6,370,574
<b>Cộng</b>	<b>178,796,936</b>	<b>178,796,936</b>	<b>143,003,172</b>	<b>(170,348,531)</b>	<b>206,142,295</b>	<b>206,142,295</b>

**12. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	7,535,880	3,158,995
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	6,313,677	2,206,222
FMC Technologies	5,276,466	37,446
Phải trả cho các đối tượng khác	25,610,685	24,456,423
<b>Cộng</b>	<b>44,736,707</b>	<b>29,859,086</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	697,506	2,865,253	3,021,642	(3,978)	537,139
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	544	1,058,951	1,058,283	(13)	1,199
Thuế xuất, nhập khẩu	182	662,969	663,069	(1)	81
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,789,323	918,551	5,104,448	(6,655)	596,771
Thuế thu nhập cá nhân	433,938	3,726,465	3,659,579	(1,352)	499,472
Các loại thuế khác	502,309	1,567,740	1,471,507	(1,135)	597,409
- Thuế môn bài	-	1,012	1,012	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	502,309	1,566,728	1,470,495	(1,135)	597,409
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	293,163	4,604	297,768	1	-
<b>Cộng</b>	<b>6,716,965</b>	<b>10,804,533</b>	<b>15,276,296</b>	<b>(13,134)</b>	<b>2,232,071</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(154,206)				(149,733)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,871,171				2,381,804

**14. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	18,323,452	10,668,802
+ Hoạt động của các giàn khoan	5,726,099	4,237,363
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	12,597,353	6,431,439
- Các khoản trích trước khác	4,718,942	4,035,752
+ Chi phí lãi vay	557,659	970,397
+ Các khoản khác	4,161,283	3,065,355
<b>Cộng</b>	<b>23,042,394</b>	<b>14,704,554</b>

**15. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	82,808	73,498
- Bảo hiểm xã hội	119,358	76,579
- Bảo hiểm y tế	23,040	13,102
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,505	13,899
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,177	25,181
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	13,049,353	13,855,181
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,553,918	1,900,966
<b>Cộng</b>	<b>15,872,159</b>	<b>15,958,406</b>
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,885,599	21,119,855
<b>Cộng</b>	<b>20,885,599</b>	<b>21,119,855</b>

**16. Dự phòng phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	19,908,192	23,944,090
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	19,032,543	22,846,077
+ Dự phòng khác	875,649	1,098,013
<b>Cộng</b>	<b>19,908,192</b>	<b>23,944,090</b>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	47,600	48,135
- Dự phòng phải trả khác	9,315,569	7,541,143
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9,315,569	7,541,143
<b>Cộng</b>	<b>9,363,169</b>	<b>7,589,278</b>



**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,509,349	3,825,050
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4,509,349</b>	<b>3,825,050</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>A</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(15,256,548)</b>	<b>77,397,668</b>	<b>196,070,451</b>	<b>12,666,914</b>	<b>593,630,009</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,567,977	-	1,567,977
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	599,254	(1,365,062)	(22,884)	(788,692)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(61,553)	(61,553)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	127,433	(127,433)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	301,071	-	301,071
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(237,521)	-	23,825	2,718	(210,978)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(15,494,069)</b>	<b>77,996,922</b>	<b>196,725,695</b>	<b>12,457,762</b>	<b>594,437,834</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(15,494,069)</b>	<b>77,996,922</b>	<b>196,725,695</b>	<b>12,457,762</b>	<b>594,437,834</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(14,611,453)	-	(14,611,453)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	370,443	(839,389)	(8,055)	(477,001)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	451,352	(451,352)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	659,407	-	659,407
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,151,239)	-	(10,733)	(21,897)	(1,183,869)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(16,645,308)</b>	<b>78,367,365</b>	<b>182,374,879</b>	<b>11,976,458</b>	<b>578,824,918</b>

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
<b>196,947,181</b>	<b>196,947,181</b>

**Cộng**

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
196,947,181	196,947,181
-	-
-	-
196,947,181	196,947,181

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
  - + Quỹ khoa học công nghệ khá dụng
  - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
78,367,365	77,996,922
19,819,688	20,244,438
16,591,828	16,719,488
3,227,860	3,524,950

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

**19. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(14,255,160)	(13,331,738)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,390,148)	(2,162,331)
<b>Cộng</b>	<b>(16,645,308)</b>	<b>(15,494,069)</b>

**20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	72,725,097	57,024,709
- GBP	3,868	5,782
- VND	1,539,006,615,912	2,628,858,516,869
- EUR	317,626	345,822
- SGD	36,411	36,411
- DZD	17,594,590	5,315,352
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	1,234,181	-

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	21,352,763	2,958,607
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	20,494,669	17,800,422
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	29,338,385	20,934,269
<b>Cộng</b>	<b>71,185,817</b>	<b>41,693,298</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	20,772,080	2,220,979
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	24,682,982	19,828,977
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	23,521,154	16,491,308
<b>Cộng</b>	<b>68,976,216</b>	<b>38,541,264</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,033,242	1,322,022
- Lãi chênh lệch tỷ giá	509,437	407,845
<b>Cộng</b>	<b>1,542,688</b>	<b>1,729,867</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,860,555	2,189,570
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	904,708	484,832
- Chi phí tài chính khác	233,044	18
<b>Cộng</b>	<b>2,998,307</b>	<b>2,674,420</b>

<b>5. Thu nhập khác</b>		<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12,145	10,053
- Các khoản khác		77,647	105,139
	<b>Cộng</b>	<b>89,792</b>	<b>115,192</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,526	-
- Các khoản khác		5,392	14,674
	<b>Cộng</b>	<b>6,918</b>	<b>14,674</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		<b>5,247,386</b>	<b>5,333,289</b>
- Chi phí nhân công		2,319,844	2,245,028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		199,329	267,747
- Chi phí dự phòng		975,879	1,065,929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		977,219	1,144,861
- Chi phí khác bằng tiền		775,115	609,724
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		<b>98,669</b>	<b>130,466</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		82,697	130,466
- Chi phí khác bằng tiền		15,972	-
	<b>Cộng</b>	<b>5,346,055</b>	<b>5,463,755</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,200,318	6,102,650
- Chi phí nhân công	22,519,987	20,774,521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,596,502	8,960,209
- Chi phí dự phòng	1,519,268	(147,822)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,368,685	7,341,776
- Chi phí khác bằng tiền	2,117,511	973,685
<b>Cộng</b>	<b><u>74,322,271</u></b>	<b><u>44,005,019</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	718,675	425,869
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	254	-
<b>Cộng</b>	<b><u>718,929</u></b>	<b><u>425,869</u></b>





	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	95,473,446	-	-	95,473,446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77,186,798	843,376	-	78,030,174
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45,255,092	-	-	45,255,092
<b>Tổng cộng</b>	<b>217,915,336</b>	<b>843,376</b>	<b>-</b>	<b>218,758,712</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	16,179,008	44,134,862	118,483,066	178,796,936
Phải trả người bán và phải trả khác	47,315,802	-	-	47,315,802
Chi phí phải trả	23,042,394	-	-	23,042,394
<b>Tổng cộng</b>	<b>86,537,204</b>	<b>44,134,862</b>	<b>118,483,066</b>	<b>249,155,132</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>131,378,132</b>	<b>(43,291,486)</b>	<b>(118,483,066)</b>	<b>(30,396,420)</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	7,927,800	2,329,780
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	46,802,473	43,184,775
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,457,497	2,776,138
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,100,010	1,482,965
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,307,242	1,745,399
Phải trả Petrovietnam	8,010,556	8,529,463
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,136,732	12,273,280
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	677,678	2,164,073

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

**Quý 2/2018**

**Quý 2/2017**

Bộ phận	Quý 2/2018				Quý 2/2017			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	41,849,282	29,731,626	21,352,763	580,683	27,316,660	16,062,558	3,253,800	737,628
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	814,534,709	273,708,083	20,494,669	(4,188,313)	884,374,497	340,358,205	17,505,229	(1,955,187)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	67,428,534	41,547,898	29,338,385	5,817,231	68,686,425	42,472,460	20,934,269	4,369,593
<b>Tổng cộng</b>	<b>923,812,525</b>	<b>344,987,607</b>	<b>71,185,818</b>	<b>2,209,601</b>	<b>980,377,582</b>	<b>398,893,223</b>	<b>41,693,298</b>	<b>3,152,034</b>

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

**Quý 2/2018**

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	743,478,858	341,620,616	63,082,224	3,642,738
Bên ngoài Việt Nam	180,333,667	3,366,991	8,103,593	(1,433,137)
+ Malaysia	142,908,116	486,015	5,465,444	(1,793,378)
+ Thái Lan	31,551,555	402,108	229,721	229,721
+ Algeria	5,743,992	2,375,297	2,408,428	130,520
+ Myanmar	130,004	103,572	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>923,812,525</b>	<b>344,987,607</b>	<b>71,185,817</b>	<b>2,209,601</b>

**Quý 2/2017**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
970,485,457	395,898,996	37,388,896	840,507
9,892,125	2,994,227	4,304,402	2,311,527
-	-	-	-
-	-	-	-
9,798,081	2,960,677	4,304,402	2,311,527
94,044	33,550	-	-
<b>980,377,582</b>	<b>398,893,223</b>	<b>41,693,298</b>	<b>3,152,034</b>

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI**  
**QUÝ 02/2018**



## Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

### Thông tin về Công ty

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông Văn Đức Tông	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

#### Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,851,301,739,240</b>	<b>6,284,083,983,690</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,188,251,382,320</b>	<b>1,803,323,952,900</b>
1. Tiền	111	V.01	1,825,774,768,200	1,462,350,990,285
2. Các khoản tương đương tiền	112		362,476,614,120	340,972,962,615
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1,037,246,708,640</b>	<b>2,148,216,872,595</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,037,246,708,640	2,148,216,872,595
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,838,086,704,600</b>	<b>1,552,065,474,480</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,096,820,362,280	1,605,937,006,380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68,965,294,440	150,386,037,390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	108,170,435,760	120,001,678,365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(435,869,387,880)	(324,259,247,655)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>750,209,051,280</b>	<b>754,160,264,295</b>
1. Hàng tồn kho	141		889,891,736,640	891,803,200,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(139,682,685,360)	(137,642,935,785)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37,507,892,400</b>	<b>26,317,419,420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	22,153,005,120	13,648,976,325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,923,006,920	9,173,364,105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,431,880,360	3,495,078,990
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15,322,481,333,760</b>	<b>15,533,376,631,965</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19,330,177,920</b>	<b>19,009,928,775</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	19,330,177,920	19,009,928,775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,547,647,676,240</b>	<b>14,821,259,262,720</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,374,100,461,680	14,647,800,028,680
- Nguyên giá	222		23,134,870,255,560	22,940,128,055,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,760,769,793,880)	(8,292,328,026,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	173,547,214,560	173,459,234,040
- Nguyên giá	228		278,075,364,360	271,395,786,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,528,149,800)	(97,936,552,920)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>65,826,102,480</b>	<b>37,455,317,730</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65,826,102,480	37,455,317,730
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>584,098,001,520</b>	<b>558,638,669,940</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		584,098,001,520	558,638,669,940
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>105,579,375,600</b>	<b>97,013,452,800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,225,096,520	10,318,694,550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	103,354,279,080	86,694,758,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>21,173,783,073,000</b>	<b>21,817,460,615,655</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7,907,115,952,440</b>	<b>8,344,527,108,045</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,032,344,031,160</b>	<b>3,905,419,749,000</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1,025,365,324,440	676,756,184,190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,029,960,160	218,988,527,385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	54,590,947,680	155,735,090,715
4. Phải trả người lao động	314		73,813,860,000	153,416,075,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	528,131,670,480	333,278,716,410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	363,789,884,280	361,697,271,990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	370,822,863,360	1,342,640,443,845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	456,295,760,640	542,692,799,850
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		111,503,760,120	120,214,638,705
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,874,771,921,280</b>	<b>4,439,107,359,045</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,697,929,080	478,681,513,575
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,727,202,909,760	3,329,574,672,330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	214,603,833,480	172,010,985,870
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		454,267,248,960	458,840,187,270
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>13,266,667,120,560</b>	<b>13,472,933,507,610</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>13,266,667,120,560</b>	<b>13,472,933,507,610</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,571,407,990,228	1,448,859,224,120
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,577,192,172,592	1,568,769,410,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,618,615,565,027	3,944,910,084,813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,944,910,084,813	3,930,049,160,031
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(326,294,519,786)	14,860,924,782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		253,651,977,900	264,595,373,138
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>21,173,783,073,000</b>	<b>21,817,460,615,655</b>

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 02/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,618,551,921,129	945,270,452,256	2,726,132,126,289	1,448,262,466,144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,618,551,921,129	945,270,452,256	2,726,132,126,289	1,448,262,466,144
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,568,312,223,192	873,807,537,408	2,720,528,456,217	1,384,577,067,536
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,239,697,937	71,462,914,848	5,603,670,072	63,685,398,608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35,076,097,056	39,219,544,624	71,679,370,191	82,060,827,888
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	68,172,506,259	60,634,450,240	132,377,815,284	122,991,292,320
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42,303,439,035	49,641,931,040	86,156,950,308	96,212,372,880
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		24,385,114,182	25,232,983,776	20,305,573,431	19,178,652,896
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,243,437,053	2,957,925,152	4,747,644,759	5,233,491,120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	119,309,815,482	120,916,328,208	289,233,670,869	304,230,308,096
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(80,024,849,619)	(48,593,260,352)	(328,770,517,218)	(267,530,212,144)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2,041,600,704	2,611,633,024	2,050,195,290	2,684,024,720
13. Chi phí khác	32	VI.6	157,294,566	332,688,928	196,493,154	424,329,152
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,884,306,138	2,278,944,096	1,853,702,136	2,259,695,568
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(78,140,543,481)	(46,314,316,256)	(326,916,815,082)	(265,270,516,576)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	16,346,288,673	9,655,301,968	20,885,094,087	11,657,171,552
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(15,793,802,310)	2,966,812,576	(15,581,302,308)	2,926,547,104
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(78,693,029,844)	(58,936,430,800)	(332,220,606,861)	(279,854,235,232)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(67,245,950,772)	(45,190,850,640)	(306,965,302,050)	(252,692,635,529)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11,447,079,072)	(13,745,580,160)	(25,255,304,811)	(27,161,599,703)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(203)	(121)	(829)	(663)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(203)	(121)	(829)	(663)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
 Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(326,916,815,082)	(265,270,516,576)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			481,469,276,145	354,291,444,699
- Khấu hao TSCĐ	02		400,322,355,576	321,232,562,352
- Các khoản dự phòng	03		56,155,933,548	32,679,806,224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14,116,834,875	(19,146,957,157)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75,282,798,162)	(80,255,592,560)
- Chi phí lãi vay	06		86,156,950,308	96,212,372,880
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	3,569,252,960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154,552,461,063	89,020,928,123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(434,332,883,127)	(228,244,178,183)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,849,614,920	12,272,353,600
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		254,292,176,853	(109,068,897,665)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(139,650,654)	3,642,642,224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(95,541,374,214)	(97,799,707,616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(116,059,834,176)	(23,591,054,864)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21,290,176,479)	(27,185,700,464)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(246,669,665,814)</b>	<b>(380,953,614,845)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47,622,782,922)	(2,643,906,163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		246,264,447	295,529,520
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(511,889,185,234)	(993,038,315,776)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,622,859,349,189	1,102,479,029,808
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100,772,498,541	49,421,445,840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,164,366,144,021</b>	<b>156,513,783,229</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	47,589,026,784
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(570,436,974,393)	(420,641,641,888)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(570,436,974,393)</i>	<i>(373,052,615,104)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>347,259,503,814</b>	<b>(597,492,446,720)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,803,323,952,900</b>	<b>2,782,568,383,500</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,255,638,816	546,032,448
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			33,412,286,790	(737,230,928)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,188,251,382,320</b>	<b>2,184,884,738,300</b>

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.40%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.60%

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

- + Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.
- + Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.
- + Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.
- + Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

#### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,160,369,240	4,665,023,625
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,820,614,398,960	1,457,685,966,660
<b>Cộng</b>	<b>1,825,774,768,200</b>	<b>1,462,350,990,285</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,037,246,708,640	1,037,246,708,640		2,148,216,872,595	2,148,216,872,595	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,520,603,753,400		2,520,603,753,400	2,520,603,753,400		2,520,603,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,246,848,000,000	-	1,246,848,000,000	1,246,848,000,000	-	1,246,848,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		584,098,001,520	489,585,668,020		558,638,669,940
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	51,637,774,440	48,039,113,955	-	55,037,600,820
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	290,448,565,920	211,753,000,000	-	270,728,869,335
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	41,766,313,800	30,515,952,000	-	39,804,363,660
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	59,271,211,680	59,528,570,997	-	56,521,999,665
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	92,542,021,200	86,637,631,068	-	88,362,154,305
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	48,432,114,480	53,111,400,000	-	48,183,682,155

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	455,669,243,328	460,670,821,868
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	203,161,217,663	185,194,982,921
Rosneft Vietnam B.V	211,185,440,296	40,451,017,318
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,226,804,460,993	919,620,184,273
<b>Cộng</b>	<b>2,096,820,362,280</b>	<b>1,605,937,006,380</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	33,405,831,240	62,921,176,109
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	5,210,907,840	5,668,879,140
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	16,597,495,080	26,856,574,440
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	11,326,376,400	30,379,834,364
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	271,051,920	15,888,165

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
108,170,435,760	-	120,001,678,365	-	
37,583,528,400	-	84,031,144,785	-	
5,547,510,960	-	2,870,431,590	-	
37,678,165,080	-	10,200,927,210	-	
27,361,231,320	-	22,899,174,780	-	
19,330,177,920	-	19,009,928,775	-	
19,330,177,920	-	19,009,928,775	-	
127,500,613,680	-	139,011,607,140	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
655,069,194,309	(435,869,387,880)	649,002,974,871	(324,259,247,655)	
454,280,788,262	(292,199,585,160)	450,616,527,915	(220,582,461,189)	
185,553,578,082	(132,302,262,000)	183,927,204,360	(93,977,838,690)	
15,234,827,965	(11,367,540,720)	14,459,242,596	(9,698,947,776)	
655,069,194,309	(435,869,387,880)	649,002,974,871	(324,259,247,655)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5,742,560,160	-	5,612,488,620	-	
738,803,234,160	(139,682,685,360)	735,593,640,255	(137,642,935,785)	
17,661,991,560	-	16,292,667,255	-	
19,762,219,920	-	43,678,356,120	-	
59,708,433,600	-	72,052,420,305	-	
48,213,297,240	-	18,573,627,525	-	
889,891,736,640	(139,682,685,360)	891,803,200,080	(137,642,935,785)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
65,826,102,480	37,455,317,730	
65,826,102,480	37,455,317,730	
65,826,102,480	37,455,317,730	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	372,168,094,020	22,421,184,820,905	77,112,630,870	68,390,980,215	1,271,529,165	22,940,128,055,175
- Mua trong năm	1,740,585,561	7,905,541,215	-	859,413,126	-	10,505,539,902
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1,307,218,341	-	1,307,218,341
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(33,559,812)	(8,482,197,009)	-	(502,214,856)	-	(9,017,971,677)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,739,100,431	188,021,297,049	556,831,530	618,308,574	11,876,235	191,947,413,819
<b>Số dư cuối kỳ</b>	376,614,220,200	22,608,629,462,160	77,669,462,400	70,673,705,400	1,283,405,400	23,134,870,255,560
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	154,682,256,135	8,005,732,637,235	70,536,834,420	60,186,839,505	1,189,459,200	8,292,328,026,495
- Khấu hao trong năm	6,809,003,916	389,617,685,028	1,502,051,694	3,227,039,673	16,347,903	401,172,128,214
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(33,559,812)	(9,455,295,135)	-	(502,214,856)	-	(9,991,069,803)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	631,829,241	75,534,020,112	538,187,766	544,349,718	12,299,217	77,260,686,054
<b>Số dư cuối kỳ</b>	162,089,529,480	8,461,429,047,240	72,577,073,880	63,456,014,040	1,218,106,320	8,760,769,793,880
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	217,485,837,885	14,415,452,183,670	6,575,796,450	8,204,140,710	82,069,965	14,647,800,028,680
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	214,524,690,720	14,147,200,414,920	5,092,388,520	7,217,691,360	65,299,080	14,374,100,461,680

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

810,256,377,937

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,250,096,297,760



9. Tặng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	193,981,280,955	-	-	-	77,414,506,005	-	271,395,786,960
- Mua trong năm	-	-	-	-	4,253,797,119	-	4,253,797,119
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,561,088,685	-	-	-	864,668,676	-	2,425,757,361
Số dư cuối kỳ	195,542,369,640	-	-	-	82,532,971,800	-	278,075,364,360
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	27,834,410,535	-	-	-	70,102,142,385	-	97,936,552,920
- Khấu hao trong năm	1,838,968,560	-	-	-	3,349,296,522	-	5,188,265,082
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	267,475,305	-	-	-	1,135,856,493	-	1,403,331,798
Số dư cuối kỳ	29,940,854,400	-	-	-	74,587,295,400	-	104,528,149,800
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
Tại ngày đầu năm	166,146,870,420	-	-	-	7,312,363,620	-	173,459,234,040
Tại ngày cuối kỳ	165,601,515,240	-	-	-	7,945,676,400	-	173,547,214,560

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

48,856,048,168

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	22,153,005,120	13,648,976,325
- Chi phí mua bảo hiểm	9,663,965,880	9,959,703,615
- Các khoản khác	12,489,039,240	3,689,272,710
b) Dài hạn	2,225,096,520	10,318,694,550
- Các khoản khác	2,225,096,520	10,318,694,550
<b>Cộng</b>	<b>24,378,101,640</b>	<b>23,967,670,875</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	370,822,863,360	370,822,863,360	172,534,654,149	(1,144,352,234,634)	1,342,640,443,845	1,342,640,443,845
Nợ dài hạn đến hạn trả	370,822,863,360	370,822,863,360	172,534,654,149	(1,144,352,234,634)	1,342,640,443,845	1,342,640,443,845
b) Dài hạn	3,727,202,909,760	3,727,202,909,760	3,101,069,550,021	(2,703,441,312,591)	3,329,574,672,330	3,329,574,672,330
Năm thứ 2	354,290,094,360	354,290,094,360	529,826,737,011	(1,265,516,075,211)	1,089,979,432,560	1,089,979,432,560
Trên 2 năm đến 5 năm	657,280,942,680	657,280,942,680	-	(1,437,925,237,380)	2,095,206,180,060	2,095,206,180,060
Trên 5 năm	2,715,631,872,720	2,715,631,872,720	2,571,242,813,010		144,389,059,710	144,389,059,710
<b>Cộng</b>	<b>4,098,025,773,120</b>	<b>4,098,025,773,120</b>	<b>3,273,604,204,170</b>	<b>(3,847,793,547,225)</b>	<b>4,672,215,116,175</b>	<b>4,672,215,116,175</b>

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	172,722,369,600	71,598,621,675
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	144,709,465,609	50,004,021,630
FMC Technologies	120,936,593,386	848,713,590
Phải trả cho các đối tượng khác	586,996,895,845	554,304,827,295
<b>Cộng</b>	<b>1,025,365,324,440</b>	<b>676,756,184,190</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	15,808,973,490	65,147,257,461	68,703,074,154	58,069,083	12,311,225,880
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12,329,760	24,077,368,887	24,062,180,571	(36,996)	27,481,080
Thuế xuất, nhập khẩu	4,125,030	15,073,926,153	15,076,199,853	5,190	1,856,520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108,550,005,795	20,885,094,087	116,059,834,176	302,725,614	13,677,991,320
Thuế thu nhập cá nhân	9,835,204,770	84,728,634,705	83,207,847,723	91,906,488	11,447,898,240
Các loại thuế khác	11,384,833,485	35,645,704,380	33,457,654,659	119,731,074	13,692,614,280
- Thuế môn bài	-	23,009,844	23,009,844	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	11,384,833,485	35,622,694,536	33,434,644,815	119,731,074	13,692,614,280
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,644,539,395	104,681,148	6,770,351,016	21,130,473	-
<b>Cộng</b>	<b>152,240,011,725</b>	<b>245,662,666,821</b>	<b>347,337,142,152</b>	<b>593,530,926</b>	<b>51,159,067,320</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(3,495,078,990)			(3,431,880,360)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		155,735,090,715			54,590,947,680

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

419,973,519,840 241,808,397,330

131,242,189,080 96,039,832,395

288,731,330,760 145,768,564,935

108,158,150,640 91,470,319,080

12,781,544,280 21,994,048,005

95,376,606,360 69,476,271,075

528,131,670,480 333,278,716,410

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

1,897,959,360 1,665,832,170

2,735,685,360 1,735,663,035

528,076,800 296,956,830

424,134,600 315,020,835

577,056,840 570,727,365

299,091,170,760 314,027,677,365

58,535,800,560 43,085,394,390

363,789,884,280 361,697,271,990

**b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

**Cộng**

478,697,929,080 478,681,513,575

478,697,929,080 478,681,513,575

**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

456,295,760,640 542,692,799,850

436,225,885,560 517,806,335,205

20,069,875,080 24,886,464,645

456,295,760,640 542,692,799,850

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

1,090,992,000 1,090,979,775

213,512,841,480 170,920,006,095

213,512,841,480 170,920,006,095

214,603,833,480 172,010,985,870

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	103,354,279,080	86,694,758,250
	103,354,279,080	86,694,758,250

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>A</b>								
<b>Số dư đầu năm trước</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,475,035,203,020	1,555,178,332,202	3,930,049,160,031	269,339,094,234	13,475,401,204,300
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	35,561,718,360	-	35,561,718,360
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	13,591,078,524	(30,959,612,120)	(519,009,120)	(17,887,542,716)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,396,171,000)	(1,396,171,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2,890,185,216	(2,890,185,216)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,828,282,326	-	6,828,282,326
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(26,175,978,900)	-	540,351,000	61,644,240	(25,573,983,660)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
<b>Số dư đầu năm nay</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(332,220,606,861)	-	(332,220,606,861)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	8,422,761,866	(19,085,181,515)	(183,146,535)	(10,845,566,184)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	10,262,376,614	(10,262,376,614)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	14,992,928,197	-	14,992,928,197
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	122,548,766,108	-	(244,036,221)	(497,872,089)	121,806,857,798
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,571,407,990,228	1,577,192,172,592	3,618,615,565,027	253,651,977,900	13,266,667,120,560

Cuối kỳ	Đầu năm
1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
<b>3,832,661,600,000</b>	<b>3,832,661,600,000</b>

Năm nay	Năm trước
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
-	-
-	-
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

Cuối kỳ	Đầu năm
1,577,192,172,592	1,568,769,410,726
454,267,248,960	458,840,187,270
380,284,697,760	378,947,195,520
73,982,551,200	79,892,991,750

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
  - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
- + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

## 22. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

Năm nay

Năm trước

### 19. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

**Cộng**

Năm nay

Năm trước

1,626,285,651,436

1,498,557,010,199

(54,877,661,208)

(49,697,786,079)

**1,571,407,990,228**

**1,448,859,224,120**

## 20. *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

Ngoại tệ các loại:

- USD

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- THB

Cuối kỳ

Đầu năm

72,725,097

57,024,709

3,868

5,782

1,539,006,615,912

2,628,858,516,869

317,626

345,822

36,411

36,411

17,594,590

5,315,352

1,342,675

1,342,675

1,234,181

-

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	485,497,772,331	67,077,537,904
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	465,987,289,053	403,571,167,584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	667,066,859,745	474,621,746,768
<b>Cộng</b>	<b>1,618,551,921,129</b>	<b>945,270,452,256</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa;	472,294,782,960	50,354,035,888
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	561,216,961,734	449,562,566,544
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	534,800,478,498	373,890,934,976
<b>Cộng</b>	<b>1,568,312,223,192</b>	<b>873,807,537,408</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,492,823,354	29,972,882,784
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11,583,069,069	9,246,661,840
<b>Cộng</b>	<b>35,076,097,056</b>	<b>39,219,544,624</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	42,303,439,035	49,641,931,040
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,570,345,796	10,992,111,104
- Chi phí tài chính khác	5,298,721,428	408,096
<b>Cộng</b>	<b>68,172,506,259</b>	<b>60,634,450,240</b>

**5. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

**Cộng**

Quý 2/2018	Quý 2/2017
276,140,865	227,921,616
1,765,459,839	2,383,711,408
<b>2,041,600,704</b>	<b>2,611,633,024</b>

**6. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

**Cộng**

Quý 2/2018	Quý 2/2017
34,696,662	-
122,597,904	332,688,928
<b>157,294,566</b>	<b>332,688,928</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Quý 2/2018	Quý 2/2017
<b>119,309,815,482</b>	<b>120,916,328,208</b>
52,746,293,028	50,899,274,816
4,532,143,473	6,070,359,984
22,188,560,823	24,166,742,288
22,219,028,403	25,956,288,592
17,623,789,755	13,823,662,528
<b>2,243,437,053</b>	<b>2,957,925,152</b>
1,880,281,689	2,957,925,152
363,155,364	-
<b>121,553,252,535</b>	<b>123,874,253,360</b>



**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527,505,630,366	138,359,280,800
- Chi phí nhân công	512,036,944,419	470,999,940,112
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	218,195,665,974	203,145,858,448
- Chi phí dự phòng	34,543,596,516	(3,351,420,384)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	349,437,790,845	166,452,745,472
- Chi phí khác bằng tiền	48,145,847,607	22,075,386,320
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1,689,865,475,727</u></u></b>	<b><u><u>997,681,790,768</u></u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	16,340,513,475	9,655,301,968
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	5,775,198	-
<b>Cộng</b>	<b><u><u>16,346,288,673</u></u></b>	<b><u><u>9,655,301,968</u></u></b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,188,251,382,320	1,803,323,952,900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,788,451,588,080	1,420,689,365,865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,037,246,708,640	2,148,216,872,595
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,013,949,679,040</b>	<b>5,372,230,191,360</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	4,098,025,773,120	4,672,215,116,175
Phải trả người bán và phải trả khác	1,084,478,181,840	720,412,305,945
Chi phí phải trả	528,131,670,480	333,278,716,410
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,710,635,625,440</b>	<b>5,725,906,138,530</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,803,323,952,900	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,401,679,437,090	19,009,928,775	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,148,216,872,595	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,353,220,262,585</b>	<b>19,009,928,775</b>	<b>-</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	1,342,640,443,845	3,185,185,612,620	144,389,059,710
Phải trả người bán và phải trả khác	720,412,305,945	-	-
Chi phí phải trả	333,278,716,410	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,396,331,466,200</b>	<b>3,185,185,612,620</b>	<b>144,389,059,710</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,956,888,796,385</b>	<b>(3,166,175,683,845)</b>	<b>(144,389,059,710)</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,188,251,382,320	-	-	2,188,251,382,320
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,769,121,410,160	19,330,177,920	-	1,788,451,588,080
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,037,246,708,640	-	-	1,037,246,708,640
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,994,619,501,120</b>	<b>19,330,177,920</b>	<b>-</b>	<b>5,013,949,679,040</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	370,822,863,360	1,011,571,037,040	2,715,631,872,720	4,098,025,773,120
Phải trả người bán và phải trả khác	1,084,478,181,840	-	-	1,084,478,181,840
Chi phí phải trả	528,131,670,480	-	-	528,131,670,480
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,983,432,715,680</b>	<b>1,011,571,037,040</b>	<b>2,715,631,872,720</b>	<b>5,710,635,625,440</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3,011,186,785,440</b>	<b>(992,240,859,120)</b>	<b>(2,715,631,872,720)</b>	<b>(696,685,946,400)</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	181,705,173,257	52,804,461,103
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,072,712,690,957	978,782,927,935
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>33,405,831,240</u>	<u>62,921,176,109</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	25,212,217,786	33,611,402,757
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	52,881,994,012	39,559,457,776
Phải trả Petrovietnam	183,601,950,749	193,320,285,586
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>15,532,376,808</u>	<u>49,048,706,604</u>

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

**Quý 2/2018**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	959,185,541,818	681,448,870,141	485,497,772,331	13,202,989,371
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,669,135,527,420	6,273,389,268,253	465,987,289,053	(95,229,672,681)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,545,462,003,761	952,277,814,047	667,066,859,745	132,266,381,247
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,173,783,073,000</b>	<b>7,907,115,952,440</b>	<b>1,618,551,921,129</b>	<b>50,239,697,937</b>

**Quý 2/2017**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	620,088,184,343	364,620,070,301	73,770,153,600	16,723,502,016
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	20,075,301,083,674	7,726,131,259,513	396,878,551,888	(44,327,999,664)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,559,181,843,383	964,124,832,285	474,621,746,768	99,067,412,496
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,254,571,111,400</b>	<b>9,054,876,162,100</b>	<b>945,270,452,256</b>	<b>71,462,914,848</b>

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	Quý 2/2018				Quý 2/2017			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	17,040,535,425,360	7,829,944,495,800	1,434,300,527,088	82,824,933,906	22,030,366,098,275	8,987,012,007,145	847,681,050,112	19,055,974,704
Bên ngoài Việt Nam	4,133,247,647,640	77,171,456,640	184,251,394,041	(32,585,235,969)	224,205,013,125	67,864,154,955	97,589,402,144	52,406,940,144
+ Malaysia	3,275,454,018,720	11,139,463,800	124,267,800,228	(40,776,035,586)	-	-	-	-
+ Thái Lan	723,161,640,600	9,216,315,360	5,223,166,377	5,223,166,377	-	-	-	-
+ Algeria	131,652,296,640	54,441,807,240	54,760,427,436	2,967,633,240	222,073,505,865	67,103,744,205	97,589,402,144	52,406,940,144
+ Myanmar	2,979,691,680	2,373,870,240	-	-	2,131,507,260	760,410,750	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,173,783,073,000</b>	<b>7,907,115,952,440</b>	<b>1,618,551,921,129</b>	<b>50,239,697,937</b>	<b>22,254,571,111,400</b>	<b>9,054,876,162,100</b>	<b>945,270,452,256</b>	<b>71,462,914,848</b>

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Phạm Tiến Dũng

